

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/HNGĐ-PT

Ngày: 04 - 02 - 2026

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuý Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Nông Văn Đồi, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 34/2025/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc Tranh chấp hôn nhân gia đình.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXX-HNGĐPT ngày 31/12/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1991

Nơi cư trú: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

2. **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

Ông Đinh Huy T, Luật sư Công ty L2, Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt)

3. **Bị đơn:** Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Xóm D, xã P, tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ hiện nay: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

4. **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Ông Lầu Văn C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà C, tổ D, đường N, phường P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

5. **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Ông Nguyễn Đình S, Luật sư, Trung tâm T4 (có mặt)

6. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

6.1. Bà Vương Thị L, sinh năm 1973

Nơi cư trú: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

6.2. Ông Vương Duy B, sinh năm 1976 và bà Lê Thị A, sinh năm 1976

Cùng nơi cư trú: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

6.3. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 và anh Ngô Thanh S1, sinh năm 1987 (có mặt chị Q, vắng mặt anh S1)

Cùng nơi cư trú: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên

6.4. Ngân hàng TMCP K

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Vũ Thị Hoài L1, Giám đốc tư vấn tài chính và dịch vụ khách hàng Ngân hàng TMCP K chi nhánh T5 (vắng mặt)

6.5. Bà Hoàng Thị T2

Nơi cư trú: TDP C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai H trình bày: Chị và anh Vũ Văn T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là xã P, tỉnh Thái Nguyên) ngày 28/10/2010 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng tại gia đình nhà anh T1 xóm D, xã T, huyện Đ (nay là xóm D, xã P, tỉnh Thái Nguyên) đến năm 2017 thì vợ chồng ra ở riêng tại TDP C, thị trấn H, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận đến năm 2023 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi và anh T1 có hành vi bạo lực với chị. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không còn tình cảm, không còn sự quan tâm yêu thương nhau, chia sẻ với nhau. Đến nay, chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân nên đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Bảo N, sinh ngày 04/8/2011 và Vũ Bảo V, sinh ngày 22/10/2016. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Bảo N; còn anh T1 nuôi dưỡng chăm sóc cháu Vũ Bảo V. Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là QSD thửa đất số 702, TĐĐ số 49 tại TT. H, huyện Đ (nay là xã Đ), diện tích 81m² đất ở đô thị được Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 mang tên Nguyễn Thị Mai H và Vũ Văn T1; 01 ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất nêu trên; 01 nhà cấp 4 xây trên thửa đất số 195, TĐĐ số 49, xã Đ. Và các khoản nợ chung, cụ thể: Nợ ông B bà A 130.000.000 đồng; bà L 200.000.000 đồng; chị Q, anh S1 200.000.000 đồng; bà Hoàng Thị T2 (chủ cửa hàng V2) 36.607.000 đồng; Ngân hàng T7 chi nhánh T5 số tiền 59.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đề nghị chia tài sản chung và nợ chung như nêu trên theo quy định của pháp luật. Quá trình

giải quyết vụ án, chị H đã trả nợ cho bà Hoàng Thị T2 (chủ cửa hàng V2) 36.607.000 đồng; Ngân hàng T7 chi nhánh T5 số tiền 59.000.000 đồng nên chị không đề nghị giải quyết đối với khoản nợ chung của Ngân hàng T7 và bà Hoàng Thị T2. Đối với khoản nợ của ông B và bà A, chị cũng thống nhất số tiền còn nợ lại là 109.000.000 đồng như lời khai của anh T1. Quá trình giải quyết, chị H đề nghị giải quyết chia tài sản chung như nêu trên và khoản nợ chung của bà L, ông B và bà A, chị Q và anh S1. Khi chia tài sản chung, chị có nguyện vọng được nhận tài sản bằng đất và nhà, chị có trách nhiệm trả tiền cho anh T1 bằng giá trị tương ứng theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản.

Bị đơn anh Vũ Văn T1 trình bày: Anh xác định toàn bộ ý kiến và lời khai trên chị H về thời điểm đăng ký kết hôn, anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến tháng năm 5/2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì câu nói mà vợ chồng không hiểu ý nhau, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị H và không mong muốn con cái phải xa nhau nên anh không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, tại buổi hoà làm việc ngày 22/7/2025 thì anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Bảo N, sinh ngày 04/8/2011 và Vũ Bảo V, sinh ngày 22/10/2016. Trường hợp ly hôn, anh đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con, cụ thể anh T1 nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu V1 bảo V, còn chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Bảo N. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là QSD thửa đất số 702, TĐĐ số 49 tại TT. H, huyện Đ (nay là xã Đ), diện tích 81m² đất ở đô thị được Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 mang tên Nguyễn Thị Mai H và Vũ Văn T1; 01 ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất nêu trên. Và có các khoản nợ chung cụ thể: Nợ ông B bà A 109.000.000 đồng; bà L 200.000.000 đồng, còn đối với số nợ chị Q và anh S1 200.000.000 đồng thì chị H đã chuyển khoản trả cho chị Q bằng tiền lương của hai vợ chồng (nhưng không có tài liệu hứng cứ chứng minh). Quá trình giải quyết vụ án, anh đề nghị chia tài sản chung và nợ chung như nêu trên theo quy định của pháp luật, đối với tài sản chung có mong muốn được lấy giá trị bằng tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ bà Vương Thị L trình bày: Chị H là con gái và anh T1 là con rể của bà, năm 2024 do các con cần tiền làm ăn nên ngày 8/9/2024 bà có cho vợ chồng Hương T3 vay số tiền 200.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền, việc vay không có thoả thuận về lãi, về thời hạn chỉ thoả thuận đến khi nào mẹ cần thì vợ chồng Hương T3 sẽ thu xếp trả. Nay vợ chồng chị H anh T3 không thể chung sống cùng với nhau và xin ly hôn, cháu H đề nghị giải quyết nợ chung theo quy định trong đó có khoản nợ 200.000.000 đồng của bà thì bà không có yêu cầu độc lập nhưng đề nghị Toà án giải quyết theo yêu cầu giải quyết nợ chung của chị

H, buộc vợ chồng chị H anh T3 có trách nhiệm trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Duy B và bà Lê Thị A trình bày: Chị H là cháu gái ông bà, năm 2019 do vợ chồng cháu Hương T3 có nhu cầu mua đất để xây nhà ở, nên ông bà đã chuyển nhượng 81m² đất ở tại TDP C, thị trấn H, huyện Đ (nay là xã Đ) cho cháu Hương T3 với số tiền 650.000.000 đồng, sau đó cháu Hương T3 được cấp giấy chứng nhận QSD đất với tên thửa đất mới là thửa đất số 702, TĐĐ số 49, diện tích 81m² đất ở đô thị và vợ chồng cháu H đã xây nhà ở từ đó đến nay. Ngoài ra vợ chồng ông bà còn tặng riêng cho cháu H một phần diện tích khoảng hơn 40m² thuộc thửa đất số 195, TĐĐ số 49 liền kề phía sau phần diện tích thửa đất số 702 vợ chồng ông bà đã bán cho vợ chồng cháu Hương T3 để cháu H quản lý sử dụng. Về số tiền chuyển nhượng do vợ chồng cháu Hương T3 còn khó khăn nên cháu Hương T3 đã trả cho vợ chồng ông bà trước số tiền 450.000.000 đồng còn nợ lại 200.000.000 đồng, đến tháng 12/2024 đã trả cho ông bà được 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận; nay còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 130.000.000 đồng. Quá trình giải quyết anh T3 xác định chỉ còn nợ lại 109.000.000 đồng thì ông bà cũng nhất trí. Nay vợ chồng cháu H anh T3 không thể chung sống cùng với nhau và xin ly hôn, cháu H đề nghị giải quyết nợ chung theo quy định trong đó có khoản nợ 109.000.000 đồng của ông bà thì ông bà không có yêu cầu độc lập nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu giải quyết nợ chung của chị H buộc vợ chồng chị H anh T3 có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 109.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh S1 và chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị H là chị gái chị Q, tháng 4/2024 vợ chồng chị H cần tiền làm ăn có hỏi vợ chồng chị vay số tiền 200.000.000 đồng, do có tiền tiết kiệm chưa dùng đến nên vợ chồng anh chị nhất trí cho vợ chồng chị H vay số tiền 200.000.000 triệu đồng để làm ăn lấy tiền nuôi con cái. Việc vay số tiền 200.000.000 đồng có viết giấy vay tiền, anh T3 chị H nhận tiền và ký nhận, đến nay anh T3 chị H chưa trả cho vợ chồng anh chị số tiền trên. Nay vợ chồng chị H anh T3 không thể chung sống cùng với nhau và xin ly hôn, chị H đề nghị giải quyết nợ chung theo quy định trong đó có khoản nợ 200.000.000 đồng của anh chị thì anh chị không có yêu cầu độc lập nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu giải quyết nợ chung của chị H buộc vợ chồng chị H anh T3 có trách nhiệm trả cho anh chị số tiền 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T8: Ngày 27/7/2021 trên cơ sở yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mai H, Ngân hàng T9 đã cấp hạn mức tín dụng với số tiền 70.000.000 đồng, chị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung trong đó có khoản nợ của Ngân hàng T9. Tuy nhiên, đến ngày 11/4/2025 chị H đã tắt toán toàn bộ dự nợ thẻ tín dụng tại T9 không còn dư

nợ nào khác, T9 không có yêu cầu độc lập hay ý kiến gì đề nghị Toà án không đưa T9 vào tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T2 trình bày: Bà là chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng Thuý Lực, do có nhu cầu xây dựng vợ chồng Hương T3 đã mua vật liệu xây dựng cửa hàng nhà bà và còn nợ lại số tiền 36.607.000 đồng chưa thanh toán. Khi chị H có đề nghị Toà án giải quyết ly hôn thì có đề nghị giải quyết khoản tiền còn nợ của bà. Tuy nhiên, sau đó chị H đã trả nợ xong cho bà toàn bộ số tiền trên, bà không có yêu cầu độc lập hay đề nghị giải quyết gì khác, đề nghị Toà án không triệu tập bà tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã hòa giải, tạo điều kiện cho các đương sự có thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích để các đương sự đoàn tụ cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Chị H anh T3 đề nghị giải quyết cho vợ chồng ly hôn; Về con chung: đề nghị giao cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vũ Bảo N, anh T3 chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vũ Bảo V, không đề nghị giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị H, anh T3 xác định tài sản chung là QSD thửa đất số 702, TĐĐ số 49 tại TT. H, huyện Đ (nay là xã Đ), diện tích 81m² đất ở đô thị được Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 mang tên Nguyễn Thị Mai H và Vũ Văn T1 và 01 ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất 702 trên; 01 ngôi nhà cấp 4 (trên thửa đất 195, TĐĐ số 49, xã Đ). Chị H và anh T1 không có ý kiến gì và nhất trí đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo hiện trạng thửa đất 702 và kết quả định giá của hội đồng định giá tài sản; chị H và anh T1 đều có mong muốn được lấy nhà, đất và có trách nhiệm trích chia giá trị bằng tiền trả cho người còn lại đối với phần được hưởng.

Với nội dung nêu trên, tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội);

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mai H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mai H được ly hôn với anh Vũ Văn T1

2. Về con chung: Giao con chung cháu Vũ Bảo N, sinh ngày 04/8/2011 cho chị Nguyễn Thị Mai H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao con chung cháu Vũ Bảo V, sinh ngày 22/10/2016 cho anh Vũ Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H, anh T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu hoặc thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung

- Giao cho chị Nguyễn Thị Mai H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 702, tờ bản đồ số 49, diện tích 81m² địa chỉ xã Đ, tỉnh Thái Nguyên do Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 702 và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 51,75m² (nằm trên thửa đất số 195, TĐĐ số 49, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên).

- Chị Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho anh Vũ Văn T1 số tiền là 545.275.628 đồng (*Năm trăm bốn mươi năm triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng*).

Chị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

- Chị H, anh T1 có trách nhiệm trả cho bà Vương Thị L số tiền 200.000.000đ, cụ thể chị H và anh T1 mỗi người phải trả 100.000.000đ.

- Chị H, anh T1 có trách nhiệm trả cho ông Vương Duy B và bà Lê Thị A số tiền 109.000.000đ, cụ thể chị H và anh T1 mỗi người phải trả 54.500.000đ.

- Chị H, anh T1 có trách nhiệm trả cho anh Ngô Thanh S1 và chị Nguyễn Thị Q số tiền 200.000.000đ, cụ thể chị H và anh T1 mỗi người phải trả 100.000.000đ

5. Về các khoản cho vay: Chị Nguyễn Thị Mai H và anh Vũ Văn T1 xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2025 bị đơn anh Vũ Văn T1 kháng cáo một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên về phần tài sản chung.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh Vũ Văn T1 rút nội dung kháng cáo về phần tài sản; anh T1 và chị Nguyễn Thị Mai H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên công nhận sự thỏa thuận giữa anh chị. Nội dung thỏa thuận về phần tài sản chung: chị Nguyễn Thị Mai H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 702, tờ bản đồ số 49, diện tích 81m² địa chỉ xã Đ, tỉnh Thái Nguyên do Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 702 và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 51,75m² (nằm trên thửa đất số 195, TĐĐ số 49, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) và chị H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho anh Vũ Văn T1 số tiền là 545.275.628 đồng (*Năm trăm bốn mươi năm triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng*). Về phần nợ chung, chị Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trả tổng các khoản nợ chung là 509.000.000 đồng (*Năm trăm linh chín triệu đồng*)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng các Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên về phần nợ chung và phần án phí sơ thẩm. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Vũ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Mai H tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Vũ Văn T1: Tại phiên tòa phúc thẩm anh Vũ Văn T1 thay đổi nội dung kháng cáo về phần tài sản chung, anh T1 và chị H đề nghị công nhận sự thỏa thuận: chị Nguyễn Thị Mai H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 702, tờ bản đồ số 49, diện tích 81m² địa chỉ xã Đ, tỉnh Thái Nguyên do Sở T6 cấp GCN QSD đất số CU673429 ngày 5/6/2020 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 702 và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 51,75m² (nằm trên thửa đất số 195, TĐĐ số 49, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) và chị H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho anh Vũ Văn T1 số tiền là 545.275.628 đồng (*Năm*

trăm bốn mươi năm triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng). Về phần nợ chung, chị Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trả tổng các khoản nợ chung là 509.000.000 đồng (Năm trăm linh chín triệu đồng) gồm:

- Chị H có trách nhiệm trả cho bà Vương Thị L số tiền 200.000.000đ
- Chị H có trách nhiệm trả cho ông Vương Duy B và bà Lê Thị A số tiền 109.000.000đ
- Chị H có trách nhiệm trả cho anh Ngô Thanh S1 và chị Nguyễn Thị Q số tiền 200.000.000đ.

Xét thấy thỏa thuận của chị H và anh T1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mai H đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết và quyết định chị Nguyễn Thị Mai H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn trong vụ án không có kháng cáo, do vậy án phí ly hôn sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Xác nhận chị H đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005739 ngày 03/12/2024 tại của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 - Thái Nguyên).

- Đối với yêu cầu khởi kiện về phân tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Mai H và anh Vũ Văn T1 đã thỏa thuận với nhau về phân tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án:

+ Chị Nguyễn Thị Mai H phải chịu 25.811.025 đồng án phí chia tài sản chung và 24.360.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng chị H phải chịu 50.171.025 đồng (Năm mươi triệu một trăm bảy mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng) nộp ngân sách nhà nước, được trừ đi số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005785 ngày 14/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 - Thái Nguyên), chị H còn phải nộp 26.171.025 đồng.

+ Anh Vũ Văn T1 phải chịu 25.811.025 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm mười một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng) án phí chia tài sản chung nộp ngân sách nhà nước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do chị Nguyễn Thị Mai H và anh Vũ Văn T1 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên anh T1 là người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh T1 đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001185 ngày 01/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thái Nguyên theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Vũ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Mai H tại phiên tòa phúc thẩm và phần án phí là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thái Nguyên và công nhận sự thỏa thuận của anh Vũ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Mai H như sau:

1. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị Mai H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 702, tờ bản đồ số 49, diện tích 81m² địa chỉ xã Đ, tỉnh Thái Nguyên do Sở T6 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU673429 ngày 5/6/2020 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 702 và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 51,75m² (nằm trên thửa đất số 195, TĐĐ số 49, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên).

- Chị Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho anh Vũ Văn T1 số tiền là 545.275.628 đồng (*Năm trăm bốn mươi năm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng*).

Chị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

- Chị H có trách nhiệm trả cho bà Vương Thị L số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

- Chị H có trách nhiệm trả cho ông Vương Duy B và bà Lê Thị A số tiền 109.000.000đ. (*Một trăm linh chín triệu đồng*).

- Chị H có trách nhiệm trả cho anh Ngô Thanh S1 và chị Nguyễn Thị Q số tiền 200.000.000đ. (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành được khoản tiền nói trên, thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gia chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Mai H phải chịu 25.811.025 đồng án phí chia tài sản chung và 24.360.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng chị H phải chịu 50.171.025 đồng (*Năm mươi triệu một trăm bảy mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng*) nộp ngân sách nhà nước, được trừ đi số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005785 ngày 14/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Thái Nguyên), chị H còn phải nộp 26.171.025 đồng. (*Hai mươi sáu triệu một trăm bảy mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng*).

+ Anh Vũ Văn T1 phải chịu 25.811.025 (*Hai mươi lăm triệu tám trăm mười một nghìn không trăm hai mươi lăm*) đồng án phí chia tài sản chung nộp ngân sách nhà nước.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001185 ngày 01/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 3 - Thái Nguyên;
- PTHADS khu vực 3 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)
Hà Quang Huy**

